

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 2 NĂM 2025**

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT		
1	CHYUD001	Nguyễn Thế	Anh	Nam	10/11/2001		7,75	8,75	
2	CHYUD002	Phạm Việt	Anh	Nam	20/03/1989		3,25	3,50	
3	CHYUD003	Tạ Đức	Cường	Nam	09/08/1995		7,25	6,25	
4	CHYUD004	Vũ Thị	Địu	Nữ	06/07/1998		6,25	8,00	
5	CHYUD005	Lương Minh	Đức	Nam	25/01/1997		8,25	9,00	
6	CHYUD006	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	19/09/1999		6,75	6,50	
7	CHYUD007	Lê Thị Hồng	Hạnh	Nữ	19/10/2000		7,00	6,00	
8	CHYUD008	Đào Bảo	Hiếu	Nam	21/03/1998		5,50	5,00	
9	CHYUD009	Trần Lê Trung	Hiếu	Nam	21/10/1997		5,50	4,00	
10	CHYUD010	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	17/02/1993		7,50	6,00	
11	CHYUD011	Vũ Trọng	Hùng	Nam	03/06/1991				<b>BỎ</b>
12	CHYUD012	Phan Quốc	Hưng	Nam	05/02/1982		5,50	7,25	
13	CHYUD013	Bùi Khánh	Huyền	Nữ	16/06/1998		8,50	5,50	
14	CHYUD014	Đỗ Ngọc	Huyền	Nữ	07/11/2001		8,00	6,50	
15	CHYUD015	Phạm Thanh	Huyền	Nữ	09/03/1998		7,00	3,50	VPQC (-50%)
16	CHYUD016	Hoàng Đồng	Khánh	Nam	22/01/1992		5,25	4,00	



STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT		
17	CHYUD017	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	20/08/1987		5,75	3,50	
18	CHYUD018	Nguyễn Thị	Lê	Nữ	02/01/1997		8,50	7,50	
19	CHYUD019	Lê Thị Khánh	Lý	Nữ	04/03/1997		2,50	3,50	
20	CHYUD020	Đỗ Ngọc	Mai	Nữ	16/11/1999		4,50	5,75	
21	CHYUD021	Vũ Thị	Ngọc	Nữ	19/07/1999		7,50	8,00	
22	CHYUD022	Đặng Văn	Nhất	Nam	09/04/1986		7,00	6,00	1
23	CHYUD023	Đỗ Thị	Phượng	Nữ	08/05/1992		8,00	8,00	
24	CHYUD024	Đỗ Thu	Trang	Nữ	20/10/2001		7,25	5,25	
25	CHYUD025	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	27/11/1997		7,50	6,75	
26	CHYUD026	Nguyễn Sỹ	Trọng	Nam	25/12/1994		7,00	7,75	
27	CHYUD027	Doãn Thị	Tươi	Nữ	05/11/1999		6,25	7,50	

(Danh sách có 27 thí sinh)./

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy



**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI BÁC SĨ NỘI TRÚ**  
**NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 2 NĂM 2025**

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi				Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
1	BSNT001	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	24/10/2001	5,25		<b>BỎ</b>	<b>BỎ</b>		
2	BSNT002	Đào Nam	Hải	Nữ	27/05/2001	6,75		9,00	7,00		
3	BSNT003	Phạm Minh	Hiếu	Nam	27/02/2001	6,50		4,75	7,00		
4	BSNT004	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	20/07/2001	8,75		9,50	7,25		
5	BSNT005	Phạm Thị	Huyền	Nữ	07/06/2001	7,00		9,75	7,00		
6	BSNT006	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ	12/03/2001	<b>BỎ</b>	<b>BỎ</b>	<b>BỎ</b>	<b>BỎ</b>		
7	BSNT007	Trình Thúy	Linh	Nữ	05/01/2001	4,25		5,75	7,50		
8	BSNT008	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	Nữ	09/01/2001	8,00		7,75	8,00		
9	BSNT009	Lê Thu	Phuong	Nữ	19/05/2001	8,00		9,25	6,50		
10	BSNT010	La Hồng	Son	Nam	01/08/2001	8,75		9,50	7,00		
11	BSNT011	Phạm Thanh	Son	Nam	21/03/2001	6,75		9,00	7,75		
12	BSNT012	Nguyễn Đức	Thành	Nam	10/04/2001	9,25		9,00	8,00		
13	BSNT013	Thái Anh	Thu	Nữ	07/05/2001	9,00		8,25	8,00		
14	BSNT014	Tường Minh	Thu	Nữ	14/03/2000	8,75		8,00	7,00		
15	BSNT015	Lê Thu	Trang	Nữ	03/09/2001	9,25		8,50	8,00		

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Ngoại ngữ	Lý luận YHCT		
16	BSNT016	Nguyễn Hạnh	Trinh	Nữ	06/08/2001	7,75		9,00	7,00	
17	BSNT017	Nguyễn Đức	Trung	Nam	05/11/2001	7,00		8,00	BỎ	

(Danh sách có 17 thí sinh)./.

**TM HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy**



DANH SÁCH KẾT QUẢ THI THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU  
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 2 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
1	CHYNC001	Dương Tạ Đức	Anh	Nữ	11/10/2000		4,75	5,25		
2	CHYNC002	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	21/07/1995		8,50	7,75		
3	CHYNC003	Đinh Công	Bắc	Nam	08/07/1999		5,75	7,50		
4	CHYNC004	Nguyễn Như	Bình	Nữ	04/04/2001		7,25	6,25		
5	CHYNC005	Vương Quốc	Cường	Nam	08/07/1985		6,75	7,75		
6	CHYNC006	Đỗ Văn	Hoàn	Nam	03/10/1994		5,25	8,00		
7	CHYNC007	Phan Thị	Hồng	Nữ	27/01/2001		6,75	8,50		
8	CHYNC008	Nguyễn Đình	Khang	Nam	08/10/2000		3,25	6,25		
9	CHYNC009	Lương Minh	Khánh	Nam	06/07/1998		8,00	9,00		
10	CHYNC010	Vũ Ngô Bảo	Long	Nam	21/03/2001		7,25	9,00		
11	CHYNC011	Nguyễn Thị Huyền	Mỹ	Nữ	27/08/2001		7,00	7,50		
12	CHYNC012	Nguyễn Thị Thái	Ngân	Nữ	24/04/2001		8,25	8,75		
13	CHYNC013	Nguyễn Thị Mai	Phuong	Nữ	29/09/2000		9,00	7,25		
14	CHYNC014	Trần Mai	Thảo	Nữ	04/09/2001		8,00	8,75		
15	CHYNC015	Bùi Quang	Tinh	Nam	20/01/1998		6,00	7,00		

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
16	CHYNC016	Đặng Hương	Trà	Nữ	25/04/1993		5,75	7,00		
17	CHYNC017	Mai Lương	Uyên	Nữ	08/02/2001		8,00	8,75		

(Danh sách có 17 thí sinh) /

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**CHỦ TỊCH**



**\* GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy**



DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA I  
NGÀNH CHÂM CỨU ĐỢT 2 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Giải thưởng	Chuyên ngành YHCT		
1	CKICC001	Nguyễn Duy	Anh	Nam	29/10/1997	6,00	6,00		
2	CKICC002	Lưu Chí	Thiện	Nam	07/07/1990	6,75	6,75		

(*Danh sách có 01 thí sinh*)./.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  
**CHỦ TỊCH**

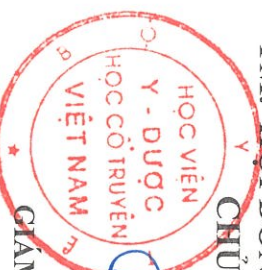
HỌC VIỆN  
**Y - DƯỢC**  
HỌC CỔ TRUYỀN  
VIỆT NAM  
GIAM ĐỐC  
**PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy**

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA I  
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 2 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
1	CKIDL001	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Nữ	25/12/1979	8,00	9,25		

(*Danh sách có 01 thí sinh*)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG  
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 2 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
1	CHDUD001	Trần Thị	Hạnh	Nữ	12/08/1990	6,25	8,50		

(*Danh sách có 01 thí sinh*)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
Y CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy